UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH
NĂM HỌC 2022 - 2023

Số: 189/KH-BCĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Đông, ngày 18 tháng 5 năm 2022

KẾ HOẠCH
Tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022 - 2023

Căn cứ các văn bản của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT): Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020; Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư số 28/2020/TT-BGDĐT ngày 04/9/2020; Điều lệ trường trung học cơ sở (THCS), trường trung học phổ thông (THPT) và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 32/2020/TT-BGDĐT ngày 15/9/2020; Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục đào tạo thuộc hệ thống quốc dân ban hành kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017; Quy chế tuyển sinh THCS và tuyển sinh THPT ban hành kèm theo văn bản hợp nhất số 03/VBHN-BGDĐT ngày 03/5/2019 của Bộ GDĐT;

Thực hiện Công văn số 942/SGDĐT-QLT ngày 12/4/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo Hà Nội về việc hướng dẫn tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2022 - 2023;

Tình hình thực tế đội ngũ cán bộ, giáo viên, cơ sở vật chất, kết quả điều tra phổ cập giáo dục năm 2022 và Tờ trình của các trường mầm non, tiểu học, THCS; Theo đề nghị của phòng Giáo dục và Đào tạo quận tại Tờ trình số 434/TTr-PGDĐT ngày 12/5/2022; Ban Chỉ đạo tuyển sinh (BCĐTS) Quận ban hành Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2022-2023 trên địa bàn quận như sau:

A. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Tổ chức tuyển sinh đúng Quy chế, đảm bảo chính xác, công khai, công bằng, khách quan, thuận lợi cho học sinh và cha mẹ học sinh; góp phần nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học; duy trì và nâng cao chất lượng phổ cập trẻ mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở.

2. Điều tra chính xác số trẻ ở từng độ tuổi trên địa bàn, phân tuyến và giao chỉ tiêu hợp lý, đảm bảo đủ chỗ học cho học sinh, tránh tình trạng quá tải ở một số trường. Thực hiện công khai kế hoạch tuyển sinh, đảm bảo năm rõ: tuyến tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, thời gian tuyển sinh, phương thức tuyển sinh và trách nhiệm trong công tác tuyển sinh.

3. Tiếp tục thực hiện các giải pháp nhằm: tăng quy mô tuyển sinh, tăng chất lượng công tác tuyển sinh, tăng cường cơ sở vật chất cho các trường học, tăng số học sinh được học 2 buổi/ngày; giảm số học sinh trái tuyến, giảm số học sinh/lớp.

4. Các trường tuyệt đối không được vận động, quyên góp và thu các khoản ngoài quy định khi tuyển sinh.

5. Cá nhân chịu trách nhiệm với nhiệm vụ được giao trước cấp trên trực tiếp; Thủ trưởng đơn vị là người chịu trách nhiệm cuối cùng về công tác tuyển sinh.

B. NỘI DUNG CHÍNH TRONG TUYỂN SINH

I. Tuyển sinh vào các trường mầm non

1. Phương thức và đối tượng tuyển sinh

1.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

1.2. Đối tượng dự tuyển: Trẻ trong độ tuổi quy định, hiện đang sinh sống cùng gia đình và có hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú, lưu trú trên địa bàn tuyển tuyển sinh.

2. Chỉ tiêu và địa bàn tuyển sinh: Biểu số 1.

- 46 trường mầm non công lập: Tuyển sinh trên địa bàn được phân tuyến.

- 27 trường mầm non tư thục: Tuyển sinh trong và ngoài quận.

3. Hồ sơ dự tuyển:

- Phiếu đăng ký xét tuyển (theo mẫu) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp, in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.

- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ.

- Bản phôtô Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú (không cần chứng thực, kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú, hoặc Giấy hẹn đã hoàn thành thủ tục đăng ký thường trú, tạm trú của cơ quan đăng ký cư trú.

4. Chú ý:

- Các trường mầm non tuyệt đối không tuyển sinh trước thời gian quy định và không tổ chức dạy trước chương trình lớp 1 cho trẻ.

- Trường hợp số trẻ đăng ký học tại trường vượt quá khả năng tiếp nhận, nhà trường phải ưu tiên tiếp nhận trẻ 5 tuổi, trẻ thuộc tuyến tuyển sinh được giao, trẻ các gia đình chính sách, hộ nghèo, khuyết tật.

II. Tuyển sinh vào lớp 1

1. Phương thức và đối tượng tuyển sinh:

1.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.2. Đối tượng: Trẻ hiện đang sinh sống cùng gia đình và có hộ khẩu thường trú, tạm trú, lưu trú trên địa bàn tuyển tuyển sinh.

2. Độ tuổi: Tuổi của trẻ vào học lớp 1 là 6 tuổi (sinh năm 2016). Trẻ em khuyết tật, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, trẻ em ở nước ngoài về nước có thể vào học lớp 1 ở độ tuổi từ 7 đến 9 tuổi. Tuyệt đối không được nhận trẻ thiếu tuổi vào lớp 1.

3. Hồ sơ tuyển sinh:

- Phiếu đăng ký xét tuyển vào lớp 1 (theo mẫu) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp hoặc in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.

- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ.

- Bản phôtô Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú (không cần chứng thực, kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú, hoặc Giấy hẹn đã hoàn thành thủ tục đăng ký thường trú, tạm trú của cơ quan đăng ký cư trú.

4. Chỉ tiêu và tuyến tuyển sinh: Biểu số 2

- 31 trường tiểu học công lập:

+ 30 trường tuyển sinh trên địa bàn được phân tuyến.

+ Trường tiểu học Vạn Bảo đạt tiêu chí chất lượng cao: Có kế hoạch tuyển sinh riêng của BCĐTS.

- 11 trường tư thục (6 trường tiểu học, 5 trường liên cấp): Tuyển sinh trong và ngoài quận.

III. Tuyển sinh vào lớp 6:

1. Phương thức và đối tượng tuyển sinh:

1.1. Phương thức tuyển sinh: Xét tuyển

1.2. Đối tượng: Những học sinh đã hoàn thành chương trình tiểu học, hiện đang sinh sống cùng gia đình và có hộ khẩu thường trú, tạm trú, lưu trú trên địa bàn tuyển tuyển sinh.

2. Độ tuổi:

- Tuổi của học sinh vào học lớp 6 là 11 tuổi (sinh năm 2011).

- Những trường hợp đặc biệt: Những học sinh được học vượt lớp hoặc học sinh được vào học tiểu học ở độ tuổi cao hơn tuổi quy định ở tiểu học thì tuổi vào lớp 6 được giảm hoặc tăng căn cứ vào tuổi của năm hoàn thành chương trình tiểu học; học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật, học sinh có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, học sinh ở nước ngoài về nước có thể vào cấp học ở độ tuổi cao hơn 03 tuổi so với tuổi quy định.

3. Hồ sơ:

- Phiếu đăng ký dự tuyển vào lớp 6 (theo mẫu) đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp hoặc in phiếu trên hệ thống đối với trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến.

- Bản chính học bạ cấp tiểu học hoặc các hồ sơ khác có giá trị thay thế học bạ.

- Bản sao Giấy khai sinh hợp lệ.

- Bản phôtô Sổ hộ khẩu, Sổ tạm trú (không cần chứng thực, kèm theo bản chính để đối chiếu) hoặc Giấy xác nhận thông tin về cư trú, hoặc Giấy hẹn đã hoàn thành thủ tục đăng ký thường trú, tạm trú của cơ quan đăng ký cư trú.

- Quyết định cho phép học vượt lớp (nếu có).

- Giấy xác nhận chế độ ưu tiên, khuyến khích do cơ quan có thẩm quyền cấp (nếu có).

4. Chỉ tiêu và tuyến tuyển sinh: Biểu số 3

- 20 trường THCS công lập:

+ 19 trường tuyển sinh trên địa bàn được phân tuyến.

+ Trường chất lượng cao THCS Lê Lợi: Có kế hoạch tuyển sinh riêng của BCĐTS.

- 08 trường tư thục (02 trường THCS và 06 trường liên cấp): Tuyển sinh trong và ngoài quận.

IV. Thời gian tuyển sinh

1. Đối với các trường công lập

1.1. Cấp mã học sinh: Các trường mầm non, tiểu học, THCS phải hoàn thành việc cấp mã học sinh (kèm mật khẩu) cho cha mẹ học sinh trước ngày 27/5/2022.

1.2. Tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến:

- Tuyển sinh vào lớp 1: từ ngày 01/7/2022 đến hết ngày 03/7/2022;

- Tuyển sinh trẻ 5 tuổi vào trường mầm non: từ ngày 04/7/2022 đến hết ngày 06/7/2022;

- Tuyển sinh vào lớp 6: từ ngày 07/7/2022 đến hết ngày 09/7/2022.

1.3. Tuyển sinh bằng hình thức trực tiếp: từ ngày 13/7/2022 đến hết ngày 18/7/2022.

2. Đối với các trường tư thục

2.1. Cấp mã học sinh: hoàn thành việc cấp mã học sinh (kèm mật khẩu) cho cha mẹ học sinh trước ngày 27/5/2022.

2.2. Tuyển sinh: từ ngày 28/5/2022 đến ngày 12/7/2022.

2.3. Các trường thực hiện tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết hợp với kiểm tra, đánh giá năng lực; lựa chọn thời gian kiểm tra, đánh giá năng lực hợp lý đảm bảo hoàn thành chậm nhất vào ngày 30/6/2022.

3. Lưu ý:

- Trường hợp tuyển sinh bằng hình thức trực tuyến: Cha (mẹ) học sinh có thể đối chiếu hồ sơ tuyển sinh tại trường đăng ký tuyển sinh từ khi nhận được thông báo đăng ký tuyển sinh trực tuyến thành công đến 17 giờ 00 ngày 18/7/2022.

- Sau ngày 18/7/2022, những trường tuyển sinh chưa đủ chỉ tiêu được giao phải báo cáo phòng GDĐT; căn cứ vào tình hình cụ thể của từng trường, phòng GDĐT cho phép trường được tuyển sinh bổ sung học sinh cho đủ chỉ tiêu từ ngày 21/7/2022 đến ngày 22/7/2022; riêng đối với các trường mầm non được tuyển sinh đến khi đủ chỉ tiêu được giao.

- Các trường cập nhật danh sách học sinh trúng tuyển vào sổ điểm điện tử chậm nhất ngày 23/7/2022.

- Các trường tiểu học: trả học bạ học sinh lớp 5 đã hoàn thành chương trình tiểu học năm học 2021-2022 cho cha mẹ học sinh trước ngày 27/5/2022 .Trong học bạ có kèm theo mã học sinh và bản hướng dẫn để cha mẹ học sinh được biết.

V. Công tác đảm bảo về phòng, chống dịch Covid-19

Căn cứ diễn biến của dịch Covid-19 trên địa bàn thành phố Hà Nội, trong trường hợp đến thời điểm tổ chức tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023 vẫn còn ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Hội đồng tuyển sinh của các trường cần thực hiện nghiêm túc công tác phòng, chống dịch Covid-19 theo

đúng chỉ đạo của Trung ương và Thành phố (chuẩn bị đầy đủ các điều kiện cần thiết và xây dựng phương án cụ thể...) đảm bảo sự an toàn và sức khỏe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh.

C. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

I. Phân công trách nhiệm

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo - Thường trực Ban Chỉ đạo tuyển sinh

1.1. Chỉ đạo và tổ chức phối hợp giữa UBND các phường với các trường học trong công tác điều tra số trẻ trong độ tuổi tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6; rà soát danh sách tổ dân phố, các khu dân cư, đô thị mới để đề nghị bổ sung, sửa đổi phục vụ phân tuyến tuyển sinh trên hệ thống phần mềm tuyển sinh. Phân tuyến tuyển sinh hợp lý để huy động được số trẻ đến trường với tỷ lệ cao nhất, không để xảy ra hiện tượng quá tải ở một số trường trên địa bàn. Số liệu điều tra về số học sinh trong độ tuổi tuyển sinh của các trường trên địa bàn phải được UBND và Công an phường xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác, là cơ sở để phòng GDĐT tham mưu UBND quận trong công tác phân tuyến tuyển sinh.

1.2. Tham mưu UBND quận ký ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo tuyển sinh (BCĐTS), Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2022 - 2023 và báo cáo Sở GDĐT.

1.3. Triển khai kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS, tổ chức hướng dẫn công tác tuyển sinh cho Hiệu trưởng các trường mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn. Phê duyệt kế hoạch tuyển sinh của các trường.

1.4. Trưởng phòng GDĐT ký quyết định thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) của các trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn.

1.5. Công khai việc phân tuyến tuyển sinh, chỉ tiêu tuyển sinh, các quy định về độ tuổi, hồ sơ tuyển sinh tại các trường mầm non, tiểu học và THCS trên địa bàn trên cổng thông tin điện tử của Ngành và phối hợp với UBND các phường tuyên truyền, công khai trước khi bắt đầu tuyển sinh ít nhất 15 ngày để cha mẹ học sinh biết và chuẩn bị hồ sơ nhập học cho học sinh tại các trường trên địa bàn.

1.6. Chỉ đạo các trường trên địa bàn tổ chức tuyển sinh theo đúng kế hoạch của Ban Chỉ đạo tuyển sinh và hướng dẫn của Sở GDĐT, không tổ chức khảo sát học sinh đầu năm học, tuyệt đối không tổ chức thi tuyển học sinh vào lớp 1; kiểm soát chặt chẽ chỉ tiêu tuyển sinh, hạn chế ở mức cao nhất việc tuyển sinh trái tuyến của các trường trên địa bàn, đặc biệt đối với các trường đã tuyển đủ chỉ tiêu được giao; đảm bảo số học sinh trên một lớp đúng quy định góp phần đẩy mạnh kế hoạch công nhận trường chuẩn quốc gia (mẫu giáo 3-4 tuổi có không quá 25 trẻ/lớp; mẫu giáo 4-5 tuổi có không quá 30 trẻ/lớp; mẫu giáo 5-6 tuổi có không quá 35 trẻ/lớp; tiểu học có không quá 35 học sinh/lớp; trung học cơ sở có không quá 45 học sinh/lớp).

1.7. Chỉ đạo các trường mầm non, tiểu học và THCS cấp mã học sinh (kèm theo mật khẩu) cho cha mẹ học sinh, hướng dẫn cha mẹ học sinh các bước đăng ký, tra cứu kết quả tuyển sinh trực tuyến.

1.8. Phối hợp với các phòng, ban tham mưu UBND quận về công tác luân chuyển cán bộ, giáo viên; xây dựng thêm trường, phòng học, tăng cường cơ sở vật

chất cho những trường khó khăn để đảm bảo chất lượng, nâng cao độ đồng đều về chất lượng giáo dục giữa các trường.

1.9. Thành lập Tổ công tác chỉ đạo và hỗ trợ công tác tuyển sinh trực tuyến vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023 trên địa bàn quận. Tiếp tục có biện pháp chỉ đạo các trường nhằm tăng cường tỷ lệ tuyển sinh trực tuyến.

1.10. Tham mưu UBND Quận chỉ đạo Công an trên địa bàn chủ động phối hợp với các trường trong công tác tuyển sinh; có phương án quản lý nhân khẩu, hộ khẩu hợp lý, thống nhất, tạo điều kiện giúp cho công tác tuyển sinh của các trường được chính xác và khoa học.

1.11. Thành lập các đoàn kiểm tra (theo cấp học) việc thực hiện kế hoạch tuyển sinh của các trường trên địa bàn, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định về công tác tuyển sinh. Duyệt kết quả tuyển sinh của các trường.

1.12. Phối hợp chặt chẽ với Trung tâm Y tế và các đơn vị có liên quan tham mưu UBND quận chỉ đạo, tổ chức thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Trung ương và Thành phố (trong trường hợp đến thời điểm tổ chức kỳ tuyển sinh năm học 2022-2023 vẫn còn ảnh hưởng bởi dịch Covid-19)

2. Các trường mầm non, tiểu học, THCS

2.1. Chủ động phối hợp với UBND và Công an phường trong công tác điều tra số trẻ trong độ tuổi tuyển sinh trên địa bàn được phân công; chủ động xây dựng kế hoạch tuyển sinh năm học 2022-2023 của trường, báo cáo phòng GDĐT. Tham gia đầy đủ Hội nghị hướng dẫn về công tác tuyển sinh do Sở GDĐT, phòng GDĐT tổ chức.

2.2. Thông báo công khai tại trường về tuyến tuyển sinh do Ban Chỉ đạo tuyển sinh quận quy định; chỉ tiêu tuyển sinh và các quy định về độ tuổi, hồ sơ, thời gian tuyển sinh. Thực hiện nghiêm túc quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ GDĐT về thực hiện công khai đối với cơ sở GDĐT thuộc hệ thống giáo dục quốc dân (công khai về cam kết chất lượng GDĐT, các điều kiện đảm bảo chất lượng và thu chi tài chính).

2.3. Tuyên truyền, hướng dẫn cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên, học sinh và cha mẹ học sinh về tuyển sinh trực tuyến.

2.4. Chuẩn bị cơ sở vật chất; thành lập Tổ công tác hỗ trợ và triển khai tuyển sinh trực tuyến của trường.

2.5. Thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS) của đơn vị, trình Trưởng phòng GDĐT ra Quyết định thành lập; thành phần HĐTS gồm: Chủ tịch là Hiệu trưởng hoặc Phó hiệu trưởng, Phó chủ tịch là Phó hiệu trưởng, Thư ký và một số Ủy viên (danh sách HĐTS gửi về phòng GDĐT vào ngày **20/5/2022** - bộ phận chuyên môn cấp học nhận và tổng hợp). HĐTS có trách nhiệm thực hiện nghiêm túc các quy định về công tác tuyển sinh, đảm bảo chính xác, khách quan, công bằng, đúng chỉ tiêu được giao.

2.6. Tổ chức cấp mã học sinh (kèm theo mật khẩu) cho cha mẹ học sinh, hướng dẫn cha mẹ học sinh tra thông tin cá nhân, kết quả tuyển sinh của học sinh theo đúng quy định; đảm bảo bảo mật thông tin mã học sinh và mật khẩu; đảm bảo

thông tin cá nhân và kết quả học tập rèn luyện của học sinh phải chính xác và thống nhất giữa sổ điểm điện tử với hồ sơ học sinh; bố trí bộ phận thường trực hướng dẫn, giải đáp, hỗ trợ, xử lý những khó khăn của học sinh, cha mẹ học sinh về mã học sinh và các nội dung khác về tuyển sinh theo quy định.

2.7. Tổ chức tuyển sinh:

2.7.1. Khi tiếp nhận hồ sơ tuyển sinh của học sinh, cán bộ tuyển sinh phải kiểm tra kỹ hồ sơ, đặc biệt phải kiểm tra sự trùng khớp của các thông tin về cá nhân học sinh như: Họ tên, ngày sinh, nơi sinh... trong Giấy khai sinh, Sổ hộ khẩu (hoặc sổ tạm trú, giấy xác nhận thông tin về cư trú), Học bạ (đối với lớp 6). Nếu thấy trùng khớp cán bộ tiếp nhận hồ sơ phải ghi vào mặt sau của bản sao Giấy khai sinh: "Đã kiểm tra khớp với bản chính Sổ hộ khẩu (hoặc sổ tạm trú, giấy xác nhận thông tin về cư trú) và hồ sơ tuyển sinh" sau đó ký và ghi rõ họ tên, Hiệu trưởng ký và đóng dấu xác nhận. Bản sao Giấy khai sinh có xác nhận này sẽ là căn cứ để ghi vào hồ sơ học tập, cấp văn bằng chứng chỉ cho học sinh sau này. Cán bộ tuyển sinh và Hiệu trưởng nhà trường phải chịu trách nhiệm về việc kiểm tra và xác nhận trên.

2.7.2. Trong thời gian tuyển sinh các trường tuyệt đối không được thu hoặc vận động cha mẹ học sinh đóng góp các khoản ngoài quy định cho nhà trường;

2.7.3. Thực hiện nghiêm túc quy định, quy trình tuyển sinh và hạn chế ở mức cao nhất việc tuyển sinh trái tuyến, đặc biệt đối với các trường đã tuyển đủ chỉ tiêu được giao.

2.7.4. Chủ động phối hợp với cơ quan Y tế phường và các đơn vị có liên quan triển khai thực hiện nghiêm túc các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19 theo đúng chỉ đạo của Trung ương và Thành phố (trong trường hợp đến thời điểm tổ chức kỳ tuyển sinh năm học 2022-2023 vẫn còn ảnh hưởng bởi dịch Covid-19).

2.8. Lãnh đạo Hội đồng tuyển sinh nhà trường phân công các thành viên trực trong thời gian tuyển sinh để hướng dẫn, giải quyết kịp thời các khó khăn thắc mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho học sinh và cha mẹ học sinh.

2.9. Kết thúc tuyển sinh các trường lập danh sách học sinh đã tuyển thông qua hệ thống hỗ trợ tuyển sinh trực tuyến, gửi kết quả tuyển sinh cho UBND phường và báo cáo phòng GDĐT.

2.10. Công tác tuyển sinh là một tiêu chuẩn để đánh giá xếp loại thi đua các trường, đặc biệt đưa tiêu chí đạt tỷ lệ tuyển sinh trực tuyến vào tiêu chí đánh giá thi đua của trường.

3. Các trường tư thục

3.1. Niêm yết công khai kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS quận; thủ tục nhập học, quyền và nghĩa vụ của học sinh, cha mẹ học sinh trước khi làm thủ tục nhập học cho học sinh. Tuyệt đối không được tuyển sinh trước thời gian quy định.

3.2. Ưu tiên tiếp nhận số học sinh trên địa bàn quận Hà Đông.

3.3. Giải quyết các trường hợp khiếu nại, tố cáo (nếu có), thực hiện chế độ báo cáo trong thời gian tuyển sinh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân các phường

4.1. Tuyên truyền, vận động và chỉ đạo đài truyền thanh phường thường xuyên phổ biến kế hoạch tuyển sinh của Ban Chỉ đạo tuyển sinh để học sinh và cha mẹ học sinh trên địa bàn biết và làm các thủ tục nhập học theo quy định.

4.2. Phối hợp với các nhà trường trên địa bàn làm tốt công tác điều tra phổ cập; xác minh những trường hợp có hộ khẩu không rõ ràng, hoặc có hộ khẩu nhưng không thường xuyên cư trú sinh hoạt tại địa bàn; quán triệt Công an phường chịu trách nhiệm về tính chính xác trong việc xác nhận thực tế cư trú và thời điểm cư trú. Xác nhận và chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu điều tra về số học sinh trong độ tuổi tuyển sinh của các trường trên địa bàn.

4.3. Phối hợp với phòng GDĐT rà soát cơ sở vật chất các trường học thuộc địa bàn, có kế hoạch sửa chữa chống xuống cấp, đồng thời báo cáo và tham mưu UBND quận những khó khăn vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện. Tổ chức vận động cha mẹ học sinh hiểu và thực hiện tốt về chủ trương xóa phòng học tạm, các điểm trường lẻ không đảm bảo đủ điều kiện học tập theo quy định.

4.4. Thường xuyên phối hợp cùng phòng GDĐT kiểm tra các cơ sở mầm non tư thục trên địa bàn theo quy định.

5. Công an quận

Chỉ đạo Công an phường đảm bảo tính chính xác, khách quan trong việc xác nhận đăng ký nhập khẩu tạm trú, lưu trú và phối hợp xác minh những trường hợp hộ khẩu không rõ ràng, chịu trách nhiệm về tính chính xác.

6. Trung tâm Văn hóa - thông tin & Thể thao

Tuyên truyền trên hệ thống truyền thanh quận và công khai trên Cổng thông tin điện tử quận về kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1, lớp 6 năm học 2022-2023 của Ban Chỉ đạo tuyển sinh quận từ ngày 15/6/2022 đến hết ngày 30/7/2022.

7. Cha mẹ học sinh

7.1. Nộp hồ sơ tuyển sinh cho con, em theo tuyến tuyển sinh đúng thời gian quy định;

7.2. Cung cấp đầy đủ, chính xác các thông tin trong đơn xin nhập học và các hồ sơ minh chứng, tạo điều kiện cho nhà trường hoàn thành công tác tuyển sinh;

7.3. Phản ánh về HĐTS của trường những vấn đề thắc mắc trong quá trình thực hiện tuyển sinh.

II. Lịch làm việc và chế độ báo cáo

1. Phòng Giáo dục và Đào tạo quận

Báo cáo về Sở GDĐT và BCĐTS công tác tuyển sinh theo lịch sau:

- Ngày 15/5/2022: Trình UBND quận phê duyệt kế hoạch tuyển sinh.

- Ngày 25/5/2022: Nộp bản kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS về Sở GDĐT.

- Ngày 18/7/2022: Nộp Báo cáo nhanh về công tác tuyển sinh, đề xuất tuyển sinh bổ sung (nếu có).

- Ngày 29/7/2022: Nộp Báo cáo chính thức về công tác tuyển sinh.

2. Các trường mầm non, tiểu học, THCS

Báo cáo về BCĐTS (qua phòng GDĐT - cơ quan thường trực) về công tác tuyển sinh theo lịch sau:

- Ngày 03/5/2022: Nộp kế hoạch tuyển sinh năm học 2022-2023 của đơn vị: Tuyến tuyển sinh và chỉ tiêu tuyển sinh.

- Ngày 15/6/2022: Dự Hội nghị Hiệu trưởng triển khai Kế hoạch tuyển sinh năm học 2022-2023 của BCĐTS.

- Từ ngày 01/7/2022: Tuyển sinh theo kế hoạch của BCĐTS.

- Ngày 17/7/2022: Báo cáo về phòng GDĐT kết quả tuyển sinh; đề xuất được tuyển bổ sung nếu còn chỉ tiêu.

- Ngày 23/7/2022: Hoàn thành cập nhật dữ liệu tuyển sinh vào hệ thống sổ điểm điện tử.

- Ngày 23/7/2022: Nộp báo cáo chính thức về công tác tuyển sinh.

III. Một số điều cần lưu ý

1. BCĐTS quận giao phòng GDĐT chỉ đạo các trường mầm non, tiểu học, THCS thực hiện nghiêm túc kế hoạch tuyển sinh của BCĐTS quận (về tuyến, chỉ tiêu, đối tượng, thời gian thực hiện). Trong thời gian tuyển sinh, thường xuyên tiến hành kiểm tra công tác tuyển sinh tại các đơn vị trường học.

2. Những trường có sự điều chỉnh về số học sinh, số lớp đầu cấp hoặc có sự bất thường trong công tác tuyển sinh, hoặc có nhu cầu sáp nhập lớp, tách lớp ở những khối còn lại so với năm học trước yêu cầu làm tờ trình báo cáo về phòng GDĐT để xem xét giải quyết.

3. Những vấn đề không được đề cập trong kế hoạch tuyển sinh này vẫn thực hiện theo đúng các văn bản: Quy chế tuyển sinh của Bộ GDĐT, hướng dẫn tuyển sinh năm học 2022-2023 của Sở GDĐT Hà Nội.

Trên đây là Kế hoạch tuyển sinh vào các trường mầm non, lớp 1 và lớp 6 năm học 2022-2023 của BCĐTS quận, yêu cầu các trường mầm non, tiểu học, THCS nghiêm túc tổ chức triển khai thực hiện. Trong qua trình thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh trực tiếp về BCĐTS quận (qua phòng GDĐT - cơ quan thường trực) để thống nhất giải quyết./.

Nơi nhận:
- Sở GDĐT Hà Nội; | Để
- TTQU, HĐND, UBND quận; | b/c
- Các phòng, ban liên quan;
- UBND các phường;
- HĐTS trường MN, TH, THCS; (để th/hiện)
- Lưu: VT.

TRƯỞNG BAN

PHÓ CHỦ TỊCH UBND QUẬN
Phạm Thị Hòa

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH

GIAO CHỈ TIÊU VÀ TUYẾN TUYỂN SINH CẤP MẦM NON NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo kế hoạch số 189/KH-BCĐ ngày 18/5/2022 của BCĐTS quận Hà Đông)

Biểu Số 01

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
											Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
TỔNG TOÀN QUẬN		**982**	**0**	36111	8307	27804	9565	**Tổng**	**918**	**29131**	**169**	**225**	**259**	**265**	**4007**	**6886**	**8804**	**9434**	**Tổng số 73 trường. So với năm học 2021-2022 giảm 11 nhóm lớp và 362 học sinh**
								Số cũ chuyển lên	**645**	**19109**	32	143	224	246	391	3625	6677	8416	
								Số tuyển mới	**273**	**10022**	137	82	35	19	3616	3261	2127	1018	
TỔNG KHỐI CÔNG LẬP		**664**	**0**	36111	8307	27804	9565	**Tổng**	**633**	**22996**	**92**	**160**	**186**	**195**	**2681**	**5433**	**7135**	**7747**	**Tổng số 46 trường. So với năm học 2021 -2022 tăng thêm 217 học sinh**
								Số cũ chuyển lên	**437**	**15267**	0	92	161	184	0	2734	5490	7043	
								Số tuyển mới	**196**	**7729**	92	68	25	11	2681	2699	1645	704	
TỔNG KHỐI TƯ THỤC		**318**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**Tổng**	**285**	**6135**	**77**	**65**	**73**	**70**	**1326**	**1453**	**1669**	**1687**	**Tổng số 27 trường. So với năm học 2021 - 2022, Số lớp và số học sinh giảm 11 lớp và 588 học sinh**
								Số cũ chuyển lên	**208**	**3842**	32	51	63	62	391	891	1187	1373	
								Số tuyển mới	77	**2293**	45	14	10	8	935	562	482	314	
A/ KHỐI TRƯỜNG CÔNG LẬP																			
1	3/2	15	0	407	82	325	126	**Tổng**	**15**	**550**	**2**	**4**	**4**	**5**	**60**	**145**	**155**	**190**	**Phường Nguyễn Trãi:** TDP 2, 6, 8, 14; Tập thể Bộ tư lệnh cảnh sát biển; Chung cư HUD3
								Số cũ chuyển lên	**12**	**425**	0	3	4	5	0	105	145	175	
								Số tuyển mới	**3**	**125**	2	1	0	0	60	40	10	15	
2	Hoa Hồng	16	0	522	84	438	118	**Tổng**	**16**	**490**	**3**	**4**	**5**	**4**	**60**	**119**	**160**	**151**	**Phường Nguyễn Trãi:** TDP 7, 9, 10, 11, 13.
								Số cũ chuyển lên	**11**	**336**	0	3	4	4	0	82	115	139	
								Số tuyển mới	**5**	**154**	3	1	1	0	60	37	45	12	
3	Nguyễn Trãi	5		297	68	229	89	**Tổng**	**5**	**180**	**1**	**2**	**1**	**1**	**28**	**63**	**44**	**45**	**Phường Nguyễn Trãi:** TDP 1, 3, 4.
								Số cũ chuyển lên	**3**	**117**	0	1	1	1	0	28	44	45	
								Số tuyển mới	**2**	**63**	1	1	0	0	28	35	0	0	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
											Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
4	Yết Kiêu	11	0	604	241	363	112	**Tổng**	**11**	**380**	**2**	**3**	**3**	**3**	**50**	**100**	**120**	**110**	**Phường Yết Kiêu**
								Số cũ chuyển lên	**8**	**251**	0	2	3	3	0	50	101	100	
								Số tuyển mới	**3**	**129**	2	1	0	0	50	50	19	10	
5	Hoa Sen	11	0	1691	755	936	415	**Tổng**	**11**	**513**	**1**	**2**	**4**	**4**	**30**	**100**	**198**	**185**	**Phường Văn Quán:** 12 TDP; Chung cư 163 Trần Phú; Chung cư NewSkylin
								Số cũ chuyển lên	**7**	**339**	0	1	2	4	0	30	134	175	
								Số tuyển mới	**4**	**174**	1	1	2	0	30	70	64	10	
6	Búp Sen Hồng	9	0	705	100	605	125	**Tổng**	**9**	**360**	**1**	**2**	**3**	**3**	**33**	**80**	**126**	**121**	**Phường Mộ Lao:** TDP 8, 9, 10, 11.
								Số cũ chuyển lên	**6**	**245**	0	1	2	3	0	35	100	110	
								Số tuyển mới	**3**	**115**	1	1	1	0	33	45	26	11	
7	Họa My	10	0	478	97	381	158	**Tổng**	**10**	**435**	**2**	**2**	**3**	**3**	**65**	**80**	**145**	**145**	**Phường Mộ Lao:** TDP 1, 2, 3, 4, 12, 13, 14, 17
								Số cũ chuyển lên	**6**	**256**		2	2	2	0	66	90	100	
								Số tuyển mới	**4**	**179**	2	0	1	1	65	14	55	45	
8	Mỗ Lao	12	0	515	106	409	138	**Tổng**	**11**	**430**	**2**	**3**	**3**	**3**	**50**	**110**	**140**	**130**	**Phường Mộ Lao:** TDP 5, 6, 7, 15, 16.
								Số cũ chuyển lên	**7**	**220**	0	1	3	3	0	40	75	105	
								Số tuyển mới	**4**	**210**	2	2	0	0	50	70	65	25	
9	Sơn Ca	13	0	1310	410	900	386	**Tổng**	**13**	**450**	**2**	**3**	**4**	**4**	**56**	**94**	**144**	**156**	**Phường Phúc La:** TDP 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 13, 14, 15, 16; TDP Yên Phúc.
								Số cũ chuyển lên	**8**	**254**	0	2	3	3		40	92	122	
								Số tuyển mới	**5**	**196**	2	1	1	1	56	54	52	34	
10	Ánh Dương	13	0	1314	262	1052	431	**Tổng**	**13**	**500**	**2**	**3**	**4**	**4**	**60**	**105**	**160**	**175**	**Phường Phúc La:** TDP 10, 11, 12, 17, 18, 19, 20
								Số cũ chuyển lên	**10**	**303**	0	2	4	4	0	50	104	149	
								Số tuyển mới	**3**	**197**	2	1	0	0	60	55	56	26	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
11	**Vạn Phúc**	18	0	640	**204**	**436**	**167**	**Tổng**	**18**	**650**	**3**	**5**	**5**	**5**	**93**	**167**	**189**	**201**	**Phường Vạn Phúc:** TDP Độc lập, Hạnh Phúc, Bạch Đằng , Hồng Phong, Quyết tiến, Đoàn Kết, Chiến Thắng.
								Số cũ chuyển lên	**13**	**445**	0	3	5	5	0	80	174	191	
								Số tuyển mới	**5**	**205**	3	2	0	0	93	87	15	10	
12	**Hoa Mai**	17	0	896	246	650	255	**Tổng**	**17**	**610**	**2**	**4**	**5**	**6**	**62**	**134**	**185**	**229**	**Phường Vạn Phúc:** TDP 6, 10 (Khu đất dịch vụ LK 6-7, Khu Phú Mỹ, Sông Đà 2, Simco, Khu C14 Bộ Công an, dự án Ngân Hà). **Phường La Khê:** TDP Văn Khê 1, 2, 3.
								Số cũ chuyển lên	**11**	**367**	0	2	4	5	0	51	123	193	
								Số tuyển mới	**6**	**243**	2	2	1	1	62	83	62	36	
13	**Vạn Bảo**	9	0	281	78	203	46	**Tổng**	**9**	**365**	**1**	**2**	**3**	**3**	**32**	**80**	**126**	**127**	**Phường Vạn Phúc:** TDP 7, 8, 9
								Số cũ chuyển lên	**6**	**258**	0	1	2	3	0	32	112	114	
								Số tuyển mới	**3**	**107**	1	1	1	0	32	48	14	13	
14	**Quang Trung**	20	0	838	118	720	295	**Tổng**	**20**	**600**	**2**	**5**	**6**	**7**	**50**	**125**	**180**	**245**	**Phường Quang Trung:** TDP 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16
								Số cũ chuyển lên	**13**	**395**	0	2	5	6	0	50	135	210	
								Số tuyển mới	**7**	**205**	2	3	1	1	50	75	45	35	
15	**Hà Cầu**	16	0	484	71	413	151	**Tổng**	**16**	**565**	**2**	**4**	**5**	**5**	**59**	**130**	**184**	**192**	**Phường Hà Cầu:** TDP Cầu Đơ 1, 3, 4, 5.
								Số cũ chuyển lên	**11**	**387**	0	2	4	5	0	65	134	188	
								Số tuyển mới	**5**	**178**	2	2	1	0	59	65	50	4	
16	**Hà Trì**	16	0	1254	115	1139	468	**Tổng**	**16**	**580**	**2**	**4**	**5**	**5**	**60**	**143**	**182**	**195**	**Phường Hà Cầu:** TDP Hà Trì 1, 2, 3, 4, 5 (chung cư: Huyndai, Bộ tư lệnh và TT huấn luyện Cảnh sát biển); TDP 1 Tô hiệu (chung cư CT2); Khu dịch vụ giãn dân Hà Trì 1, 2, 3, 4, 5.
								Số cũ chuyển lên	**12**	**406**	0	2	5	5	0	60	163	183	
								Số tuyển mới	**4**	**174**	2	2	0	0	60	83	19	12	
17	**Ngô Thì Nhậm**	20	0	1751	**388**	**1363**	**497**	**Tổng**	**20**	**728**	**3**	**5**	**5**	**7**	**90**	**180**	**200**	**258**	*** Phường Hà Cầu:** TDP 1, 2, 3, 4, 5 (Ngô Thì Nhậm). *** Phường Quang Trung:** TDP 2, 3, 4.
								Số cũ chuyển lên	**12**	**524**	0	3	4	5	0	110	185	229	
								Số tuyển mới	**8**	**204**	3	2	1	2	90	70	15	29	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
18	**Kiến Hưng**	12	0	535	92	443	160	**Tổng**	**12**	**450**	**2**	**3**	**3**	**4**	**62**	**108**	**124**	**156**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 1, 2, 3, 4, 6
								Số cũ chuyển lên	**9**	**271**	0	2	3	4	0	56	71	144	
								Số tuyển mới	**3**	**179**	2	1	0	0	62	52	53	12	
19	**Mậu Lương**	20	0	1561	357	1204	397	**Tổng**	**20**	**725**	**2**	**6**	**6**	**6**	**65**	**195**	**230**	**235**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18; Chung cư Sông Nhuệ
								Số cũ chuyển lên	**14**	**495**	0	2	6	6	0	70	205	220	
								Số tuyển mới	**6**	**230**	2	4	0	0	65	125	25	15	
20	**Hàng Đào**	22	0	946	115	831	314	**Tổng**	**20**	**622**	**2**	**6**	**6**	**6**	**52**	**156**	**192**	**222**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 20, 21, 22; Chung cư Mipec City View: M2, M3 ; Chung cư thu nhập thấp 19T1, 19T4.
								Số cũ chuyển lên	**14**	**492**	0	2	6	6	0	78	192	222	
								Số tuyển mới	**6**	**130**	2	4	0	0	52	78	0	0	
21	**Bình Minh**	16	0	833	136	697	230	**Tổng**	**16**	**522**	**2**	**4**	**5**	**5**	**55**	**112**	**165**	**190**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 19; Tòa M1A, M1B, M1C (khu ĐT Thanh Hà); Chung cư M1; M4, M5, M6; M7 Mipec City View
								Số cũ chuyển lên	**11**	**371**	0	2	4	5	0	60	134	177	
								Số tuyển mới	**5**	**151**	2	2	1	0	55	52	31	13	
22	**Văn Khê**	10	0	1106	289	817	276	**Tổng**	**10**	**378**	**1**	**3**	**3**	**3**	**38**	**100**	**120**	**120**	**Phường La Khê:** TDP 1, 2, 5, 6.
								Số cũ chuyển lên	**6**	**235**	0	1	2	3	0	40	90	105	
								Số tuyển mới	**4**	**143**	1	2	1	0	38	60	30	15	
23	**La Khê**	13	0	926	199	727	286	**Tổng**	**13**	**490**	**2**	**3**	**4**	**4**	**65**	**115**	**150**	**160**	**Phường La Khê:** TDP 3, 4, 7, 8.
								Số cũ chuyển lên	**9**	**335**	0	2	3	4	0	65	115	155	
								Số tuyển mới	**4**	**155**	2	1	1	0	65	50	35	5	
24	**Phú La**	20	0	1304	157	1147	279	**Tổng**	**20**	**843**	**2**	**5**	**6**	**7**	**60**	**185**	**276**	**322**	**Phường Phú La:** 12 TDP; Khu đô thị Văn Phú, Khu thấp tầng Lacasta
								Số cũ chuyển lên	**14**	**554**	0	3	5	6	0	87	177	290	
								Số tuyển mới	**6**	**289**	2	2	1	1	60	98	99	32	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
25	**Phú Lãm**	16	0	729	276	453	145	**Tổng**	**16**	**573**	**2**	**4**	**5**	**5**	**60**	**120**	**193**	**200**	**Phường Phú Lãm:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6; Chung cư The Vesta (tòa V6) .
								Số cũ chuyển lên	**11**	**405**		2	4	5	0	80	150	175	
								Số tuyển mới	**5**	**168**	2	2	1	0	60	40	43	25	
26	**Hương Sen**	11	0	488	107	381	23	**Tổng**	**11**	**450**	**1**	**3**	**3**	**4**	**30**	**105**	**135**	**180**	*** Phường Phú Lãm:** TDP 9; Chung cư The Vesta (tòa V1, V2). *** Phường Phú Lương:** TDP 1 Vân Nội; Chung cư PCC1
								Số cũ chuyển lên	**8**	**315**	0	1	3	4	0	30	105	180	
								Số tuyển mới	**3**	**135**	1	2	0	0	30	75	30	0	
27	**Huyền Kỳ**	15	0	840	163	677	278	**Tổng**	**11**	**400**	**2**	**3**	**3**	**3**	**50**	**94**	**123**	**133**	**Phường Phú Lãm:** TDP 7, 8; Khu nhà ở xã hội: Chung cư The Vesta (Tòa V3, V4, V5, V7, V8)
								Số cũ chuyển lên	**8**	**276**	0	2	3	3	0	50	103	123	
								Số tuyển mới	**3**	**124**	2	1	0	0	50	44	20	10	
28	**Phú Lương**	17	0	639	101	538	197	**Tổng**	**17**	**580**	**2**	**5**	**5**	**5**	**60**	**150**	**175**	**195**	**Phường Phú Lương:** TDP 9, 17, 18, 19, 20, 21, 22.
								Số cũ chuyển lên	**12**	**374**		2	5	5		57	142	175	
								Số tuyển mới	**5**	**206**	2	3	0	0	60	93	33	20	
29	**Phú Lương I**	20	0	604	98	506	210	**Tổng**	**15**	**555**	**2**	**4**	**4**	**5**	**59**	**144**	**144**	**208**	**Phường Phú Lương:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8.
								Số cũ chuyển lên	**10**	**371**	0	2	4	4	0	59	124	188	
								Số tuyển mới	**5**	**184**	2	2	0	1	59	85	20	20	
30	**Phú Lương II**	16	0	588	120	468	160	**Tổng**	**16**	**515**	**3**	**4**	**4**	**5**	**87**	**125**	**143**	**160**	**Phường Phú Lương:** Tổ dân phố 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16.
								Số cũ chuyển lên	**10**	**352**	0	2	4	4	0	70	130	152	
								Số tuyển mới	**6**	**163**	3	2	0	1	87	55	13	8	
31	**Yên Nghĩa**	13	0	577	134	443	165	**Tổng**	**13**	**478**	**2**	**3**	**4**	**4**	**60**	**101**	**158**	**159**	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 1, 2, 3, 4, 7, 8, 9
								Số cũ chuyển lên	**10**	**336**		2	4	4		60	128	148	
								Số tuyển mới	**3**	**142**	2	1			60	41	30	11	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
32	Yên Hòa	12	0	800	165	635	207	**Tổng**	**12**	**470**	**2**	**3**	**3**	**4**	**57**	**113**	**128**	**172**	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 10, 11, 12, 13; Khu D (đất dịch vụ), khu đô thị Đô Nghĩa.
								Số cũ chuyển lên	**8**	**304**	0	2	3	3	0	57	114	133	
								Số tuyển mới	**4**	**166**	2	1	0	1	57	56	14	39	
33	Lê Trọng Tấn	22	0	1819	551	1268	391	**Tổng**	**22**	**850**	**3**	**5**	**7**	**7**	**90**	**185**	**280**	**295**	**Phường Yên Nghĩa:** Khu C (đất dịch vụ); Chung cư HH2 (tòa A, B, C, L, K, G, H, J); TDP 18 (chung cư HH2 tòa D, E); TDP 19 (chung cư CT8).
								Số cũ chuyển lên	**15**	**550**		3	5	7	0	90	180	280	
								Số tuyển mới	**7**	**300**	3	2	2	0	90	95	100	15	
34	Yên Nghia I	13	0	473	62	411	103	**Tổng**	**13**	**470**	**2**	**3**	**4**	**4**	**60**	**118**	**157**	**135**	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 5, 6, 17; Chung cư CT1, CT2, CT3 (Bộ tư lệnh Thủ đô); Khu A, B (đất dịch vụ)
								Số cũ chuyển lên	**9**	**294**		2	3	4	0	60	105	129	
								Số tuyển mới	**4**	**176**	2	1	1		60	58	52	6	
35	Hòa Bình	9	0	541	125	416	183	**Tổng**	**9**	**330**	**1**	**2**	**3**	**3**	**28**	**67**	**112**	**123**	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 14, 15, 16.
								Số cũ chuyển lên	**6**	**218**	0	1	2	3	0	30	65	123	
								Số tuyển mới	**3**	**112**	1	1	1	0	28	37	47	0	
36	Dương Nội	18	0	706	260	446	169	**Tổng**	**15**	**509**	**3**	**4**	**4**	**4**	**85**	**120**	**135**	**169**	**Phường Dương Nội:** TDP Trung Kiên, Thắng Lợi, Vinh Quang, Đoàn Kết; Khu đất dịch vụ LK27, 28; Trường Đại học kiểm sát.
								Số cũ chuyển lên	**11**	**371**	0	3	4	4		85	120	166	
								Số tuyển mới	**4**	**138**	3	1	0	0	85	35	15	3	
37	Hoàng Hanh	14	0	420	100	320	115	**Tổng**	**12**	**400**	**3**	**3**	**3**	**3**	**82**	**90**	**113**	**115**	**Phường Dương Nội:** TDP Hoàng Hanh, Thống Nhất, Quyết Tâm; Khu đất dịch vụ LK 19A B .
								Số cũ chuyển lên	**9**	**280**	0	3	3	3	0	75	95	110	
								Số tuyển mới	**3**	**120**	3				82	15	18	5	
38	Kim Đồng	9	0	642	129	513	112	**Tổng**	**9**	**360**	**1**	**2**	**3**	**3**	**33**	**76**	**122**	**129**	*** Phường Dương Nội:** KĐT An Hưng; Khu đất dịch vụ LK20AB, 29, 30, 31. *** Phường La Khê:** TDP 9 (Chung cư The Pride CT1, CT2, CT3, CT4); TDP 11 (chung cư Anland); Chung cư The Terra An Hưng; Khu dịch vụ Cổng Đồng.
								Số cũ chuyển lên	**6**	**234**	0	1	2	3	0	36	76	122	
								Số tuyển mới	**3**	**126**	1	1	1	0	33	40	46	7	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
											Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
39	La Dương	9	0	320	85	235	55	**Tổng**	**9**	**300**	**2**	**2**	**3**	**2**	**65**	**75**	**105**	**55**	**Phường Dương Nội:** TDP Trung Bình, Quyết Tiến; Khu đô thị Geleximco (Khu B- hai bên đường Lê Trọng Tấn).
								Số cũ chuyển lên	**6**	**171**	0	2	2	2	0	55	66	50	
								Số tuyển mới	**3**	**129**	2	0	1	0	65	20	39	5	
40	Sen Hồng	18	0	792	197	595	210	**Tổng**	**18**	**675**	**3**	**5**	**5**	**5**	**82**	**183**	**200**	**210**	**Phường Dương Nội:** TDP Kiên Quyết, Thành Công; Khu dịch vụ La Dương - La Nội (Lô CL 01 đến CL 15); Chung cư ICID Complex - C37; Khu đô thị Geleximco (khu C, D - 2 bên đường Lê Trọng Tấn)
								Số cũ chuyển lên	**13**	**470**	0	3	5	5	0	90	180	200	
								Số tuyển mới	**5**	**205**	3	2	0	0	82	93	20	10	
41	Trần Quốc Toản	16	0	737	176	561	178	**Tổng**	**15**	**550**	**3**	**4**	**4**	**4**	**81**	**141**	**160**	**168**	**Phường Dương Nội:** TDP Hoàng Văn Thụ, Hòa Bình, Quang Minh; Khu dịch vụ LK16, 17, 18AB; Khu dịch vụ La Dương-La Nội (LK16 đến Lk32); Khu biệt thự An Vượng, An Phú, An Khang. Tòa chung cư T6 Anland Lake View KĐT Dương Nội
								Số cũ chuyển lên	**11**	**340**	0	3	4	4	0	62	129	149	
								Số tuyển mới	**4**	**210**	3	1	0	0	81	79	31	19	
42	Lê Quý Đôn	12	0	739	150	589	201	**Tổng**	**12**	**460**	**1**	**3**	**4**	**4**	**30**	**104**	**153**	**173**	**Phường Dương Nội:** TDP 1, 2; KĐT Dương Nội 2.
								Số cũ chuyển lên	**7**	**301**	0	1	3	3	0	30	111	160	
								Số tuyển mới	**5**	**159**	1	2	1	1	30	74	42	13	
43	Đồng Mai	16	0	682	135	547	185	**Tổng**	**16**	**545**	**2**	**4**	**5**	**5**	**60**	**120**	**180**	**185**	**Phường Đồng Mai:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; Khu đất dịch vụ 1, 2.
								Số cũ chuyển lên	**11**	**366**	0	2	4	5	0	60	141	165	
								Số tuyển mới	**5**	**179**	2	2	1	0	60	60	39	20	
44	Đồng Dương	13	0	453	133	320	125	**Tổng**	**12**	**380**	**2**	**3**	**3**	**4**	**60**	**99**	**96**	**125**	**Phường Đồng Mai:** TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18.
								Số cũ chuyển lên	**9**	**276**		2	3	4	0	55	96	125	
								Số tuyển mới	**3**	**104**	2	1	0	0	60	44	0	0	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
											Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi											
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
45	**Biên Giang**	13	0	624	120	504	160	**Tổng**	**13**	**510**	**2**	**3**	**4**	**4**	**65**	**120**	**152**	**173**	**Phường Biên Giang**
								Số cũ chuyển lên	**9**	**304**	0	2	3	4	0	60	94	150	
								Số tuyển mới	**4**	**206**	2	1	1	0	65	60	58	23	
46	**Đa Sỹ**	18		700	150	550	74	**Tổng**	**11**	**400**	**3**	**3**	**3**	**2**	**90**	**120**	**120**	**70**	**Phương Kiến Hưng:** TDP 5, 7, 8; KĐT Luxury Kiến Hưng; Chung cư Hưng Thịnh
								Số cũ chuyển lên	**8**	**195**	0	3	3	2	0	81	70	44	
								Số tuyển mới	**3**	**205**	3	0	0	0	90	39	50	26	
B/ KHỐI TRƯỜNG TƯ THỤC																			
1	**Hoa Phượng Đỏ**	6	0	0				**Tổng**	**6**	**162**	**1**	**1**	**2**	**2**	**20**	**30**	**58**	**54**	Học viện quân Y; Viện 103; Viện Bỏng Quốc Gia.
								Số cũ chuyển lên	**0**	**108**					0	16	43	49	
								Số tuyển mới	**6**	**54**	1	1	2	2	20	14	15	5	
2	**Tuổi Thần Tiên**	17	0	0				**Tổng**	**17**	**380**	**5**	**4**	**4**	**4**	**100**	**100**	**100**	**80**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**17**	**295**	5	4	4	4	60	85	80	70	
								Số tuyển mới	**0**	**85**	0	0	0	0	40	15	20	10	
3	**Ban Mai**	20	0	0				**Tổng**	**20**	**545**	**4**	**5**	**5**	**6**	**90**	**125**	**150**	**180**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**12**	**375**	1	3	4	4	25	90	115	145	
								Số tuyển mới	**8**	**170**	3	2	1	2	65	35	35	35	
4	**Hà Nội-Thăng Long**	13	0	0				**Tổng**	**13**	**250**	**3**	**3**	**3**	**4**	**40**	**50**	**66**	**94**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**6**	**113**	0	1	2	3	0	10	34	69	
								Số tuyển mới	**7**	**137**	3	2	1	1	40	40	32	25	
5	**Thái Học**	8	0	0				**Tổng**	**5**	**100**	**2**	**1**	**1**	**1**	**35**	**23**	**22**	**20**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**4**	**68**	1	1	1	1	20	18	15	15	
								Số tuyển mới	**1**	**32 8**	1	0	0	0	15	5	7	5	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
											Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
6	**Thăng Long**	10	0	0				**Tổng**	**9**	**170**	**3**	**2**	**2**	**2**	**30**	**40**	**45**	**55**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**9**	**95**	3	2	2	2	0	20	30	45	
								Số tuyển mới	**0**	**75**	0	0	0	0	30	20	15	10	
7	**Thần Đồng**	13	0	0				**Tổng**	**13**	**350**	**4**	**3**	**3**	**3**	**105**	**75**	**85**	**85**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**10**	**190**	1	3	3	3	5	50	65	70	
								Số tuyển mới	**3**	**160**	3				100	25	20	15	
8	**Mùa Xuân**	20	0	0				**Tổng**	**20**	**520**	**4**	**4**	**6**	**6**	**86**	**109**	**142**	**183**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**14**	**337**	0	4	5	5	0	86	109	142	
								Số tuyển mới	**6**	**183**	4	0	1	1	86	23	33	41	
9	**Học viện IQ**	13	0	0				**Tổng**	**13**	**218**	**1**	**3**	**4**	**5**	**10**	**38**	**80**	**90**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**6**	**122**	0	1	2	3	0	10	50	62	
								Số tuyển mới	**7**	**96**	1	2	2	2	10	28	30	28	
10	**CGD Victory**	15	0	0				**Tổng**	**12**	**301**	**2**	**3**	**4**	**3**	**50**	**75**	**100**	**76**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**8**	**212**		2	3	3	21	47	72	72	
								Số tuyển mới	**4**	**89**	2	1	1	0	29	28	28	4	
11	**Việt Hàn**	12	0	0				**Tổng**	**10**	**210**	**2**	**2**	**3**	**3**	**50**	**46**	**55**	**59**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**9**	**150**	1	2	3	3	25	26	45	54	
								Số tuyển mới	**1**	**60**	1	0	0	0	25	20	10	5	
12	**Nàng Tiên Cá**	9	0	0				**Tổng**	**9**	**150**	**3**	**2**	**2**	**2**	**43**	**42**	**33**	**32**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**6**	**91**	0	2	2	2	20	29	20	22	
								Số tuyển mới	**3**	**59**	3	0	0	0	23	13	13	10	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
13	**Hoàng Trình Thanh**	6	0	0				**Tổng**	**6**	**160**	**2**	**2**	**1**	**1**	**45**	**50**	**35**	**30**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**4**	**100**		2	1	1	25	26	30	19	
								Số tuyển mới	**2**	**60**	2	0	0	0	20	24	5	11	
14	**Nắng Xanh**	10	0	0				**Tổng**	**8**	**128**	**2**	**2**	**2**	**2**	**20**	**36**	**36**	**36**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**6**	**102**	0	2	2	2	0	36	33	33	
								Số tuyển mới	**2**	**26**	2	0	0	0	20	0	3	3	
15	**Việt Nhật**	15	0	0				**Tổng**	**8**	**180**	**2**	**2**	**2**	**2**	**36**	**48**	**48**	**48**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**5**	**51**	0	1	2	2	0	9	22	20	
								Số tuyển mới	**3**	**129**	2	1	0	0	36	39	26	28	
16	**Tuổi Thơ Hạnh Phúc**	9	0	0				**Tổng**	**9**	**85**	**4**	**2**	**2**	**1**	**34**	**24**	**18**	**9**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**6**	**60**	2	1	2	1	21	12	18	9	
								Số tuyển mới	**3**	**25**	2	1	0	0	13	12	0	0	
17	**Việt Úc Plus**	22	0	0				**Tổng**	**22**	**400**	**10**	**4**	**4**	**4**	**150**	**85**	**85**	**80**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**20**	**250**	8	4	4	4	60	50	60	80	
								Số tuyển mới	**2**	**150**	2	0	0	0	90	35	25	0	
18	**Đức Trí**	7	0	0				**Tổng**	**5**	**120**	**2**	**1**	**1**	**1**	**22**	**26**	**26**	**46**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**4**	**81**	1	1	1	1		15	24	42	
								Số tuyển mới	**1**	**39**	1		0	0	22	11	2	4	
19	**Vương quốc Xì Trum**	10	0	0				**Tổng**	**8**	**105**	**2**	**2**	**2**	**2**	**17**	**22**	**36**	**30**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**7**	**79**	1	2	2	2	7	12	33	27	
								Số tuyển mới	**1**	**26**	1	0	0	0	10	10	3	3	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
20	**Quốc Tế Hà Nội**	11	0	0				**Tổng**	**7**	**85**	**2**	**2**	**2**	**1**	**20**	**23**	**25**	**17**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**6**	**57**	2	1	2	1	10	15	20	12	
								Số tuyển mới	**1**	**28**	0	1	0	0	10	8	5	5	
21	**Steame Hà Nội**	11	0	0				**Tổng**	**11**	**260**	**3**	**2**	**3**	**3**	**60**	**50**	**75**	**75**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**9**	**160**	1	2	3	3	12	29	57	62	
								Số tuyển mới	**2**	**100**	2	0	0	0	48	21	18	13	
22	**Amis Hà Đông**	7	0	0				**Tổng**	**7**	**170**	**1**	**2**	**2**	**2**	**36**	**50**	**48**	**36**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**5**	**110**		1	2	2	18	35	33	24	
								Số tuyển mới	**2**	**60**	1	1			18	15	15	12	
23	**Vườn Trẻ Thơ**	20	0	0				**Tổng**	**16**	**430**	**3**	**3**	**5**	**5**	**50**	**110**	**125**	**145**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**13**	**304**	0	3	5	5	0	78	87	139	
								Số tuyển mới	**3**	**126**	3	0	0	0	50	32	38	6	
24	**Hoa Anh Đào**	12	0	0				**Tổng**	**12**	**256**	**4**	**3**	**3**	**2**	**61**	**67**	**68**	**60**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**9**	**156**	3	2	2	2	31	45	41	39	
								Số tuyển mới	**3**	**100**	1	1	1	0	30	22	27	21	
25	**Tân Thời Đại**	12	0	0				**Tổng**	**4**	**60**	**1**	**1**	**1**	**1**	**16**	**15**	**14**	**15**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**3**	**43**	0	1	1	1	11	10	10	12	
								Số tuyển mới	**1**	**17**	1				5	5	4	3	
26	**Lomonoxop Dương nội**	10	0	0				**Tổng**	**8**	**180**	**3**	**2**	**2**	**1**	**50**	**50**	**50**	**30**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**5**	**82**	2	1	1	1	16	18	23	25	
								Số tuyển mới	**3**	**98**	1	1	1	0	34	32	27	5	

TT	TRƯỜNG	Phòng học		Số trẻ điều tra trên địa bàn năm 2022				Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023										Tuyển tuyển sinh năm học 2022 - 2023
		Tổng số	Trong đó số phòng học xây mới	Tổng số	Chia ra			Nội dung	T/số nhóm, lớp toàn trường	T/số học sinh toàn trường	Trong đó							
											Tổng số nhóm, lớp				Tổng số học sinh			
					Nhà trẻ	Mẫu giáo	Trong đó trẻ 5 tuổi				Nhóm nhà trẻ	Lớp 3 tuổi	Lớp 4 tuổi	Lớp 5 tuổi	Số trẻ nhà trẻ	Số trẻ 3 tuổi	Số trẻ 4 tuổi	Số trẻ 5 tuổi	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
27	**Khu vườn Huyền Bí**	9	9	0				**Tổng**	**7**	**160**	**2**	**2**	**2**	**1**	**50**	**44**	**44**	**22**	Trong và ngoài quận Hà Đông
								Số cũ chuyển lên	**5**	**51**		2	2	1	4	14	18	15	
								Số tuyển mới	**2**	**109**	2		0		46	30	26	7	

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH

GIAO CHỈ TIÊU VÀ TUYẾN TUYỂN SINH CẤP TIỂU HỌC
NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo kế hoạch số 189/KH-BCĐ ngày 18 /5/2022 của BCĐ TS quận Hà Đông)

Biểu số 2

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp, học sinh NH 2021 - 2022						Số lớp và học sinh năm học 2022- 2023								Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
							Trong đó						Trong đó số lớp và học sinh lớp 1								
							Lớp 1		Lớp 5				Số HS điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh				Chỉ tiêu giao			Toàn trường	Lớp đầu cấp
		Tổng số phòng học	Trong đó phòng học xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số lớp	Tổng số HS	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số HS	Tổng số	Trong đó chia ra			Số lớp	Số học sinh			
														Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú	Chưa có hộ khẩu					
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*	*21*	*22*
TỔNG TOÀN QUẬN		**1312**	**87**	**253**	**1167**	**52821**	**251**	**11082**	**495**	**9132**	**1221**	**54896**	**8962**	**5846**	**2813**	**280**	**251**	**10782**	**Tổng số 37 trường tiểu học và 6 trường liên cấp. So với NH 2021-2022 số lớp và HS tăng thêm 58 lớp, 2180 HS; Lớp đầu cấp giảm 3 lớp và 368 HS.**	**45**	**43**
TỔNG KHỐI CÔNG LẬP		**988**	**42**	**191**	**932**	**46977**	**199**	**9776**	**463**	**8216**	**962**	**47813**	**8962**	**5846**	**2813**	**280**	**189**	**8962**	**Tổng số 31 trường tiểu học. So với NH 2021-2022 số lớp và HS tăng thêm 34 lớp, 941 HS; Lớp đầu cấp giảm 13 lớp và 882 HS.**	**50**	**47**
TỔNG KHỐI TƯ THỤC		**324**	**45**	**62**	**235**	**5844**	**52**	**1306**	**32**	**916**	**259**	**7083**	**0**	**0**	**0**	**0**	**62**	**1820**	**Tổng số 6 trường tiểu học và 6 trường liên cấp. So với NH 2021-2022 số lớp và HS tăng thêm 24 lớp, 1239 HS; Lớp đầu cấp tăng 10 lớp và 514 HS.**	**27**	**29**
A/ KHỐI TRƯỜNG CÔNG LẬP																					
1	**Nguyễn Trãi**	**32**	**6**	**7**	**32**	**1808**	**7**	**351**	**6**	**342**	**32**	**1766**	**300**	**110**	**190**	**0**	**6**	**300**	*** Phường Nguyễn Trãi**: TDP 1, 2, 3, 4, 11 *** Phường Quang Trung:** TDP 3 (Từ số nhà 01 đến 77).	**55**	**50**
2	**Lê Hồng Phong**	**26**	**0**	**5**	**25**	**1290**	**5**	**243**	**5**	**262**	**26**	**1273**	**245**	**174**	**61**	**10**	**5**	**245**	*** Phường Hà Cầu**: TDP Cầu Đơ 1, 3, 4, 5, Tòa CT2 A,B Chung cư Xuân Mai (TDP 1 Tô Hiệu); *** Phường Quang Trung**: TDP 8(Tập thể liên hiệp thực phẩm); TDP 1 (từ số 79 đến 103); TDP 3 (từ số 105 đến 23), phố Võ Thị Sáu; *** Phường Nguyễn Trãi:** TDP 6,7, 8, 13, 14	**49**	**49**

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp, học sinh NH 2021 - 2022						Số lớp và học sinh năm học 2022- 2023								Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học	Trong đó phòng học xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp và học sinh lớp 1							Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 1		Lớp 5				Số HS điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh				Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra			Số lớp	Số học sinh			
														Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú	Chưa có hộ khẩu					
3	Lê Lợi	42	0	8	42	2316	8	422	8	468	42	2268	400	295	105	0	8	400	* Phường Hà Cầu: TDP Hà Trì 1, 2, 3, 4, 5; Khu B Tỉnh đội; Chung cư Hyundai. * Phường Nguyễn Trãi: TDP 9, 10, 12; Tập thể Cảnh sát Biển.	54	50
4	Đoàn Kết	36	0	7	35	1878	7	316	6	349	35	1828	298	206	92	0	6	298	* Phường Quang Trung: TDP 7, 12, 13, 14, 15, 16. * Phường Hà Cầu: TDP 5 (Ngô Thì Nhậm)	52	50
5	Trần Đăng Ninh	35	0	7	31	1577	7	364	5	251	33	1656	330	197	45	88	7	330	* Phường Quang Trung: TDP 2, 3, 4, 8, 9, 10, 11, Tòa nhà Bình Vương, Hoàng Gia, Unimax 210. * Phường Hà Cầu:TDP 1, 2, 3, 4 (Ngô Thì Nhậm).	50	47
6	Văn Khê	36	0	7	36	1827	7	355	7	335	36	1800	300	169	131	0	7	300	Phường La Khê: TDP 1, 2, 3, 4, 6, 7, 8 (trừ khu Cổng Đồng)	50	43
7	La Khê	28	28	8	20	868	8	333	2	93	26	1164	389	276	113	0	8	389	* Phường La Khê: TDP 2, 5, 4 (khu Cổng Đồng); Văn Khê 1, 2, 3; TDP 9 (Chung cư ThePride - CT1, CT2, CT3, CT4); TDP 10 (Tòa nhà Usilk-101, 102, 103); Tòa nhà HPC Landmark 105; TDP 11 (Tòa nhà Anland Complex, Anland Premium).	45	49
8	Văn Yên	54	0	11	54	3053	12	645	9	546	54	3067	550	340	210		11	550	* Phường Phúc La: TDP 1, 2, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20; Tổ Yên Phúc * Phường Văn Quán: TT Nhà Văn hóa TT	57	50
9	Nguyễn Du	51	0	10	51	2710	10	499	10	558	51	2602	450	309	141	0	10	450	Phường Văn Quán: 12 tổ dân phố (trừ TT Nhà văn hóa TT)	51	45
10	Kiến Hưng	40		8	39	2162	8	426	7	384	40	2183	400	240	157	0	8	400	Phường Kiến Hưng: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 17, 18	55	50

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp, học sinh NH 2021 - 2022						Số lớp và học sinh năm học 2022- 2023								Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
							Trong đó						Trong đó số lớp và học sinh lớp 1								
							Lớp 1		Lớp 5				Số HS điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh				Chỉ tiêu giao				
		Tổng số phòng học	Trong đó phòng học xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số lớp	Tổng số HS	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số HS	Tổng số	Trong đó chia ra			Số lớp	Số học sinh		Toàn trường	Lớp đầu cấp
														Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú	Chưa có hộ khẩu					
11	Mậu Lương	47	0	8	47	2741	11	627	5	310	47	2835	400	285	115	0	8	400	**Phường Kiến Hưng:** TDP 9, 10, 11, 12, 13, 19, 20, 21, 22.	60	50
12	Yên Nghĩa	39	0	8	38	2078	8	441	7	387	39	2091	400	315	27	38	8	400	*** Phường Yên Nghĩa:** TDP 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16; Khu C, D (dịch vụ Yên Nghĩa); Khu đô thị Đô Nghĩa.	54	50
13	Lê Trọng Tấn	21	0	4	21	1007	5	225	3	166	21	1046	200	120	72	8	4	200	**Phường Yên Nghĩa:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 17; Khu A, B (dịch vụ Yên Nghĩa); Chung cư CT1, CT2, CT3 (BTL Quân khu Thủ đô).	50	50
14	Dương Nội B	24	0	5	18	734	3	135	3	119	20	820	205	155	50	0	5	205	**Phường Dương Nội:** TDP Thống Nhất, Hoàng Văn Thụ, Hòa Bình, Quang Minh, Hoàng Hanh,; Khu đất LK 16, 17, 18AB.	41	41
15	Dương Nội A	15	0	4	14	453	3	103	3	94	15	500	141	133	3	5	4	141	**Phường Dương Nội:** TDP Trung Bình, Thành Công, Quyết Tiến, Kiên Quyết; khu đất dịch vụ La Dương	33	35
16	Kim Đồng	22	0	4	22	1072	4	208	4	199	22	1061	188	133	55	0	4	188	**Phường Dương Nội:** TDP Trung Kiên, Vinh Quang, Đoàn Kết, Quyết Tâm, Thắng Lợi; khu đất LK 27, 28, 30, 31	48	47
17	Trần Quốc Toản	35	0	5	31	1476	8	364	3	164	35	1532	220	45	133	42	5	220	**Phường Dương Nội:** TDP Thống Nhất; Khu đất dịch vụ La Dương - La Nội; Chung cư ICID Complex; Khu đô thị Geleximco (đường Lê Trọng Tấn khu A, B, C).	44	44
18	An Hưng	34	0	7	34	1693	6	316	7	340	34	1703	350	120	193	37	7	350	*** Phường Dương Nội:** KĐT An Hưng, Nam Cường; khu đất LK 19AB, 20AB. Tòa Lake View, *** Phường La Khê:** Toà The Terra An Hưng, khu A (KĐT mới Dương Nội).	50	50

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp, học sinh NH 2021 - 2022						Số lớp và học sinh năm học 2022- 2023								Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học	Trong đó phòng học xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp và học sinh lớp 1							Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 1		Lớp 5				Số HS điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh				Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra: Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú	Chưa có hộ khẩu	Số lớp	Số học sinh			
19	Lê Quý Đôn	42	0	8	39	1982	9	488	5	229	42	2138	385	230	155	0	8	385	* Phường Dương Nội: - TDP 1: Tòa CT7-A, CT7-B, CT7- H , CT7-J, CT7- K (KĐT Dương Nội 2 khu B) - TDP 2: Tòa CT7-C, CT7-D, CT7-E , CT7-F , CT7-G (KĐT Dương Nội 2 khu B) * Phường Yên Nghĩa: - TDP 18: Tòa HH2-A, HH2-B, HH2-C, HH2-D, HH2-E, HH2-K, HH2-L, HH2-F, HH2-H, HH2-G - TDP 19: Tòa CT8-A, CT8-B, CT8-C, CT8-D)	51	48
20	Trần Phú	40	0	8	38	1812	8	369	6	344	40	1863	395	270	85	40	8	395	Phường Mộ Lao	47	49
21	Yết Kiêu	25	0	4	24	1071	5	206	5	225	24	1006	160	145	15	0	4	160	* Phường Yết Kiêu	42	40
22	Vạn Phúc	30	0	5	27	1209	6	281	5	238	27	1221	250	160	90	0	5	250	Phường Vạn Phúc: TDP Hạnh Phúc, Hồng Phong, Chiến Thắng, Đoàn Kết, Độc Lập, Bạch Đằng, Quyết Tiến. TDP 6, 7, 8, 9, 10	45	50
23	Phú La	55	0	10	55	2974	11	604	10	550	55	2924	500	243	257	0	10	500	Phường Phú La	53	50
24	Phú Lương I	28	0	5	21	845	5	192	4	162	22	902	228	183	45	0	5	228	Phường Phú Lương: TDP 17, 18, 19, 20, 21, 22.	41	46
25	Phú Lương II	30	0	6	29	1427	6	308	5	222	30	1505	300	246	54	0	6	300	Phường Phú Lương: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9.	50	50
26	Phú Cường	30	0	6	25	1139	7	307	307	147	28	1315	289	163	126	0	6	289	* Phường Phú Lương: TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16. * Phường Phú Lãm: TDP 7, 8 (khu Huyền Kỳ).	47	48
27	Đồng Mai I	23	0	4	21	977	4	160	4	192	21	975	190	190	0	0	4	190	Phường Đồng Mai: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9; Khu đất dịch vụ 1, 2.	46	48

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp, học sinh NH 2021 - 2022						Số lớp và học sinh năm học 2022- 2023								Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học	Trong đó phòng học xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số HS	Trong đó số lớp và học sinh lớp 1							Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 1		Lớp 5				Số HS điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh				Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Tổng số	Trong đó chia ra			Số lớp	Số học sinh			
														Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú	Chưa có hộ khẩu					
28	Đồng Mai II	21	0	3	17	701	3	107	3	135	17	671	105	100	5	0	3	105	Phường Đồng Mai: TDP 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18.	39	35
29	Phú Lãm	27	0	5	26	1261	5	238	5	238	26	1268	245	165	80	0	5	245	Phường Phú Lãm: TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 9; Chung cư The Vesta	49	49
30	Biên Giang	20	8	4	20	836	3	143	4	167	22	830	149	129	8	12	4	149	Phường Biên Giang	38	37
31	Vạn Bảo	32		6	28	1087	9	268	2	95	32	1192	0				6	180	Toàn quận	37	30
B/ KHỐI TRƯỜNG TƯ THỤC																					
1	Ban Mai	60		11	57	1433	10	275	14	302	54	1536	0				11	342	Trong và ngoài quận	28.4	31.1
2	Chu Văn An	14	0	4	12	256	3	75	1	23	15	348					4	115	Trong và ngoài quận	23	29
3	CGD Victory	29	0	7	25	606	7	158	3	77	29	740					7	210	Trong và ngoài quận	26	30
4	IQ	22	0	5	19	394	4	93	2	48	20	426					5	120	Trong và ngoài quận	21	24
5	Marie Curie II	34	0	7	32	920	6	176	5	145	34	1088					7	224	Trong và ngoài quận	32	32
6	Tân Thời Đại	12	0	3	7	80	2	25	1	8	12	205					3	75	Trong và ngoài quận	17	25
7	TH&THCS Hà Nội -Thăng Long	39	0	8	39	1207	8	230	1	228	40	1229					8	250	Trong và ngoài quận	31	31
8	Phổ thông Quốc Tế Việt Nam	18	0	5	10	184	3	58	1	15	14	320					5	150	Trong và ngoài quận	23	30
9	TH&THCS Quốc tế Nhật Bản	35	0	3	15	242	3	49	3	40	17	442	0				4	104	Trong và ngoài quận	26	26

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp, học sinh NH 2021 - 2022						Số lớp và học sinh năm học 2022- 2023								Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
							Trong đó						Trong đó số lớp và học sinh lớp 1								
							Lớp 1		Lớp 5				Số HS điều tra phổ cập theo tuyển tuyển sinh				Chỉ tiêu giao				
														Trong đó chia ra						Toàn trường	Lớp đầu cấp
		Tổng số phòng học	Trong đó phòng học xây mới	Phòng học lớp 1	Tổng số lớp	Tổng số HS	Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh	Tổng số lớp	Tổng số HS	Tổng số	Hộ khẩu thường trú	Hộ khẩu tạm trú	Chưa có hộ khẩu	Số lớp	Số học sinh			
10	**TH&THCS Lomonoxop Tây Hà Nội**	22	6	5	17	500	5	152	1	30	**21**	**671**					**5**	**152**	**Trong và ngoài quận**	**32**	**30**
11	**TH&THCS Hà Nội Adelaide School**	**39**	**39**	**4**	**2**	**22**	**1**	**15**	**0**	**0**	**3**	**78**	**0**				**3**	**78**	**Trong và ngoài quận**	**26**	**26**

UBND QUẬN HÀ ĐÔNG
BAN CHỈ ĐẠO TUYỂN SINH

GIAO CHỈ TIÊU VÀ TUYẾN TUYỂN SINH CẤP THCS
NĂM HỌC 2022 - 2023

(Kèm theo kế hoạch số 189/KH-BCĐ ngày 18/5/2022 của BCĐ TS quận Hà Đông)

Biểu số 03

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp và học sinh năm học 2021-2022						Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023						Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học hiện có	Trong đó số PH xây mới	Phòng học lớp 6	Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó số lớp và học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 6		Lớp 9				HS trong độ tuổi TS qua điều tra trên địa bàn		Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
TỔNG TOÀN QUẬN		**828**	**200**	**212**	**695**	**27935**	**183**	**7262**	**158**	**6534**	**745**	**29979**	**187**	**8823**	**209**	**8578**	**Tổng số 22 trường THCS và 6 trường liên cấp. So với NH 2021-2022 số lớp và HS tăng thêm 51 lớp, 2029 HS; trong đó lớp đầu cấp tăng 27 lớp, 1301 HS.**	**40**	**41**
TỔNG KHỐI CÔNG LẬP		**558**	**95**	**171**	**613**	**25985**	**155**	**6616**	**145**	**6200**	**635**	**27127**	**167**	**8339**	**168**	**7342**	**Tổng số 20 trường. So với NH 2021-2022, tăng thêm 23 lớp, 1147 HS; trong đó lớp đầu cấp tăng 14 lớp, 731 HS.**	**43**	**44**
TỔNG KHỐI TƯ THỤC		**270**	**105**	**41**	**82**	**1950**	**28**	**646**	**13**	**334**	**110**	**2852**	**20**	**484**	**41**	**1236**	**Tổng số 2 trường THCS và 6 trường liên cấp. So với NH 2021-2022 số lớp và HS tăng thêm 28 lớp, 570 HS**	**26**	**30**
A/ KHỐI TRƯỜNG CÔNG LẬP																			
1	**Kiến Hưng**	20	0	7	22	946	6	278	5	220	**24**	**1041**	7	380	**7**	**315**	**Phường Kiến Hưng:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 14, 15, 16, 17, 18 và Luxury.	**43**	**45**
2	**Mậu Lương**	20	20	7	23	991	7	303	4	173	**26**	**1128**	5	310	**7**	**310**	**Phường Kiến Hưng**: TDP 9, 10, 11, 12, 13, 19, 20, 21, 22	**43**	**44**
3	**Nguyễn Trãi**	33	0	10	42	1846	10	432	12	572	**40**	**1724**	10	430	**10**	**450**	**Phường Nguyễn Trãi**	**43**	**45**
4	**Lê Hồng Phong**	18	0	8	31	1346	7	305	8	349	**31**	**1357**	13	731	**8**	**360**	**Phường Hà Cầu**	**44**	**45**

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp và học sinh năm học 2021-2022						Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023						Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học hiện có	Trong đó số PH xây mới	Phòng học lớp 6	Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó số lớp và học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 6		Lớp 9				HS trong độ tuổi TS qua điều tra trên địa bàn		Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	**Trần Đăng Ninh**	42	16	11	43	1749	10	416	10	406	**44**	**1823**	11	600	**11**	**480**	*** Phường Quang Trung** *** Phường Yết Kiêu:** phố Nguyễn Thái Học, Cao Thắng, Trương Công Định, Chu Văn An, Huỳnh Thúc Kháng, Phan Đình Phùng, Phan Chu Trinh; Chung cư Nguyễn Thái Học, Samrosa	**41**	**44**
6	**Vạn Phúc**	13	0	4	16	570	4	159	4	124	**16**	**626**	5	241	**4**	**180**	***Phường Vạn Phúc** *** Phường Yết Kiêu:** Phố Yết Kiêu, Tiểu Công nghệ, Phan Huy Chú, Trần Văn Chuông, Tây Sơn, Ngô Gia Khảm, Nguyễn Thượng Hiền; Tòa tháp Thiên niên kỷ.	**39**	**45**
7	**Dương Nội**	34	0	11	38	1649	10	433	7	318	**42**	**1826**	14	584	**11**	**495**	**Phường Dương Nội:** TDP Đoàn Kết, Hòa Bình, Hoàng Hanh, Hoàng Văn Thụ, Kiên Quyết, Quang Minh, Quyết Tâm, Thắng Lợi, Thành Công, Thống Nhất, Trung Bình, Quyết Tiến, Trung Kiên, Vinh Quang; Khu đất dịch vụ LK 16, 17, 18, 27, 28, 29, 30, 31; Khu TT Đại học Kiểm sát; Tòa ICID khu đô thị Geleximco (đường Lê Trọng Tấn)	**43**	**45**
8	**Lê Quý Đôn**	39	0	11	39	1719	10	430	12	514	**38**	**1700**	10	550	**11**	**495**	**Phường Dương Nội:** KĐT An Hưng, Nam Cường, Dương Nội (Chung cư CT7...); Khu đất dịch vụ LK 19AB, 20AB	**45**	**45**
9	**Mỗ Lao**	32	0	8	30	1240	7	290	7	304	**31**	**1286**	6	343	**8**	**350**	**Phường Mộ Lao**	**41**	**44**
10	**Văn Quán**	34	8	8	33	1419	8	349	8	357	**33**	**1422**	10	561	**8**	**360**	**Phường Văn Quán**	**43**	**45**
11	**Phú La**	28	0	12	40	1770	10	435	10	433	**41**	**1827**	12	550	**11**	**490**	**Phường Phú La**	**45**	**45**
12	**Văn Khê**	27	0	12	37	1585	11	467	7	291	**42**	**1834**	12	600	**12**	**540**	**Phường La Khê**	**44**	**45**

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp và học sinh năm học 2021-2022						Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023						Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học hiện có	Trong đó số PH xây mới	Phòng học lớp 6	Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó số lớp và học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 6		Lớp 9				HS trong độ tuổi TS qua điều tra trên địa bàn		Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
13	**Văn Yên**	32	5	11	46	1996	11	493	11	460	**45**	**2031**	9	545	**11**	**495**	**Phường Phúc La**	**45**	**45**
14	**Yên Nghĩa**	40	14	12	35	1510	10	421	7	302	**40**	**1748**	11	606	**12**	**540**	**Phường Yên Nghĩa**	**44**	**45**
15	**Phú Lãm**	24	0	5	17	688	4	179	4	143	**18**	**760**	5	235	**5**	**215**	**Phường Phú Lãm**	**42**	**43**
16	**Phú Lương**	29	0	10	31	1297	8	343	7	301	**32**	**1356**	9	326	**8**	**360**	**Phường Phú Lương:** TDP 1, 2, 3, 4, 5, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16.	**42**	**45**
17	**Phú Cường**	24	24	6	21	801	5	196	5	180	**22**	**853**	7	271	**6**	**232**	**Phường Phú Lương:** TDP 6, 7, 8, 9, 17, 18, 19, 20, 21, 22; Khu đất dịch vụ phường Phú Lương (Xê Nam Ninh)	**39**	**39**
18	**Biên Giang**	16	8	4	16	613	4	144	4	153	**16**	**610**	4	149	**4**	**150**	**Phường Biên Giang**	**38**	**38**
19	**Đồng Mai**	24	0	7	24	974	6	242	5	211	**26**	**1043**	7	327	**7**	**280**	**Phường Đồng Mai**	**40**	**40**
20	**Lê Lợi**	29	0	7	29	1276	7	301	8	389	**28**	**1132**			**7**	**245**	**Trong toàn quận**	**40**	**35**
B/ KHỐI TRƯỜNG TƯ THỤC																			
1	**Ban Mai**	36	0	7	26	604	6	126	6	157	**27**	**657**	13	339	**7**	**210**	**Trong và ngoài quận**	**24**	**30**
2	**CGD Victory**	8	0	4	4	72	2	36	0	0	**8**	**180**	2	60	**4**	**108**	**Trong và ngoài quận**	**23**	**27**
3	**TH&THCS HN Thăng Long**	54	0	4	11	332	3	93	2	62	**13**	**414**			**4**	**144**	**Trong và ngoài quận**	**32**	**36**
4	**Phổ thông Quốc Tế Việt Nam**	20	0	4	9	185	3	48	2	49	**11**	**256**	1	15	**4**	**120**	**Trong và ngoài quận**	**23**	**30**

TT	TRƯỜNG	Phòng học			Số lớp và học sinh năm học 2021-2022						Số lớp và học sinh năm học 2022 - 2023						Tuyển tuyển sinh năm học 2022-2023	Tỷ lệ HS trên lớp	
		Tổng số phòng học hiện có	Trong đó số PH xây mới	Phòng học lớp 6	Tổng số lớp	T/số HS	Trong đó				Tổng số lớp	Tổng số học sinh	Trong đó số lớp và học sinh lớp 6					Toàn trường	Lớp đầu cấp
							Lớp 6		Lớp 9				HS trong độ tuổi TS qua điều tra trên địa bàn		Chỉ tiêu giao				
							Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			Số lớp	Số học sinh	Số lớp	Số học sinh			
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*	*13*	*14*	*15*	*16*	*17*	*18*	*19*	*20*
5	**TH, THCS & THPT Quốc tế Nhật Bản**	48	0	2	8	128	2	31	2	41	**10**	**191**	3	40	**4**	**104**	**Trong và ngoài quận**	**19**	**26**
6	**TH&THCS Lomonoxop Tây Hà Nội**	4	5	5	8	213	4	102	0	0	**13**	**365**	1	30	**5**	**152**	**Trong và ngoài quận**	**28**	**30**
7	**THCS&THPT Marie Curie**	60	60	10	12	334	7	187	0	0	**22**	**654**	0	0	**10**	**320**	**Trong và ngoài quận**	**30**	**32**
8	**TH&THCS Hà Nội Adelaide School**	40	40	5	4	82	1	23	1	25	**6**	**135**			**3**	**78**	**Trong và ngoài quận**	**23**	**26**